

DANH SÁCH CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT*(Đính kèm Công văn số 594/STP-PBGDPL ngày 14/3/2018)*

STT	Tên xã, phường, thị trấn	DVHC loại	Tổng điểm	Quyết định công nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. THÀNH PHỐ BIÊN HÒA (23/30 XÃ, PHƯỜNG: ĐẠT 76,66%)				
1	Bình Đa	I	96,14	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
2	Hiệp Hòa	I	95,95	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
3	Tam Hiệp	I	95,23	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
4	Bửu Long	I	94,43	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
5	Trung Dũng	I	94,39	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
6	Tam Hòa	I	92,73	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
7	Tân Mai	I	91,99	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
8	Long Bình Tân	I	91,38	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
9	Tân Hòa	I	90,95	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
10	Thống Nhất	I	90,74	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
11	An Bình	I	90,63	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
12	Tân Tiến	I	90,19	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
13	Hóa An	I	89,97	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
14	Bửu Hòa	I	89,94	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
15	Hố Nai	I	89,85	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
16	An Hòa	I	89,82	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
17	Tân Biên	I	89,79	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
18	Thanh Bình	III	89,75	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018

19	Quyết Thắng	I	89,73	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
20	Tân Hạnh	II	89,62	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
21	Long Hưng	III	84,25	
22	Phước Tân	I	93,99	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
23	Tam Phước	I	93,91	Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
2. HUYỆN VĨNH CỬU (12/12 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 100%)				
1	Vĩnh Tân	I	100	Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 28/4/2017
2	Tân An	I	97,00	Quyết định số 4914/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
3	Thanh Phú	I	97,00	Quyết định số 4914/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
4	Vĩnh An	I	97,00	Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
5	Phú Lý	I	92,00	Quyết định số 4914/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
6	Thiện Tân	II	96,00	Quyết định số 4914/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
7	Tân Bình	II	95,00	Quyết định số 4914/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
8	Bình Lợi	II	95,00	Quyết định số 4914/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
9	Hiếu Liêm	II	95,00	Quyết định số 4914/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
10	Mã Đà	III	100	Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 11/5/2017
11	Trị An	III	95,00	Quyết định số 4914/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
12	Bình Hòa	III	94,00	Quyết định số 4914/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
3. HUYỆN TRẢNG BOM (16/17 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 94,11%)				
1	Tây Hòa	I	94,00	Quyết định số 5485/QĐ-UBND ngày 11/12/2017
2	Đông Hòa	I	97,00	Quyết định số 5485/QĐ-UBND ngày 11/12/2017
3	Quảng Tiến	I	94,00	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018

4	Bàu Hàm	I	94,00	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
5	Hố Nai 3	I	93,50	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
6	Đồi 61	I	93,00	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
7	Trung Hòa	I	92,50	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
8	Thanh Bình	I	92,50	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
9	Bình Minh	I	92,00	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
10	Trảng Bom	I	92,00	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
11	Sông Trầu	I	91,00	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
12	Hung Thịnh	II	95,00	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
13	Giang Điền	II	93,50	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
14	Sông Thao	II	93,50	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
15	An Viễn	II	92,50	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
16	Cây Giáo	II	93,00	Quyết định số 5485/QĐ-UBND ngày 11/12/2017

4. HUYỆN THỐNG NHẤT (01/10 XÃ; ĐẠT 10%)

1	Gia Tân 2	I	98,00	Quyết định 4374/QĐ-UBND ngày 20/11/2017
---	-----------	---	-------	---

5. THỊ XÃ LONG KHÁNH (15/15 XÃ, PHƯỜNG: ĐẠT 100%)

1	Xuân An	I	98,85	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
2	Hàng Gòn	I	97,40	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
3	Bảo Vinh	I	99,70	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
4	Xuân Lập	II	98,40	Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 30/11/2017
5	Xuân Bình	II	97,00	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
6	Xuân Hòa	II	97,00	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018

7	Xuân Trung	II	97,44	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
8	Xuân Thanh	II	96,70	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
9	Xuân Tân	II	98,97	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
10	Bảo Quang	II	97,50	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
11	Bàu Trâm	II	95,50	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
12	Bàu Sen	II	98,39	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
13	Suối Tre	II	97,50	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
14	Bình Lộc	II	95,50	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
15	Phú Bình	III	99,75	Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 25/01/2018

6. HUYỆN CẨM MỸ (13/13 XÃ: ĐẠT 100%)

1	Sông Ray	I	95,50	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
2	Bảo Bình	I	95,00	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
3	Xuân Quế	I	95,00	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
4	Xuân Mỹ	I	94,00	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
5	Xuân Bảo	I	93,00	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
6	Xuân Tây	I	97,00	Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/01/2018
7	Xuân Đông	I	92,00	Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/01/2018
8	Nhân Nghĩa	II	88,25	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
9	Thừa Đức	II	88,50	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
10	Lâm San	II	88,25	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
11	Xuân Đường	II	87,00	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 11/9/2017
12	Long Giao	II	93,00	Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/01/2018

13	Sông Nhạn	II	89,00	Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/01/2018
7. HUYỆN XUÂN LỘC (15/15 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 100%)				
1	Xuân Phú	I	92,75	Quyết định số 4531/QĐ-UBND ngày 21/12/2017
2	Xuân Hiệp	I	93,25	Quyết định số 4531/QĐ-UBND ngày 21/12/2017
3	Suối Cát	I	92,75	Quyết định số 4531/QĐ-UBND ngày 21/12/2017
4	Gia Ray	I	93,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
5	Xuân Trường	I	92,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
6	Suối Cao	I	92,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
7	Xuân Thành	I	92,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
8	Xuân Tâm	I	91,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
9	Xuân Hưng	I	92,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
10	Xuân Hòa	I	93,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
11	Xuân Thọ	I	92,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
12	Xuân Bắc	I	93,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
13	Xuân Hòa	I	91,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
14	Lang Minh	II	92,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
15	Xuân Định	II	90,00	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 31/01/2018
8. HUYỆN ĐỊNH QUÁN (14/14 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 100%)				
1	Phú Cường	I	99.62	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
2	Phú Túc	I	98,00	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
3	Túc Trung	I	97,50	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
4	Suối Nho	I	99,50	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018

5	La Ngà	I	99,00	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
6	Phú Ngọc	I	99,50	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
7	Gia Canh	I	96,50	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
8	Phú Lợi	I	97,00	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
9	Phú Vinh	I	98,50	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
10	Phú Tân	I	96,50	Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 16/10/2017
11	Thanh Sơn	I	99,00	Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
12	Định Quán	I	99,00	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
13	Phú Hòa	II	95,82	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
14	Ngọc Định	II	97,50	Quyết định số 3056/QĐ-UBND ngày 16/10/2017

9. HUYỆN TÂN PHÚ (7/18 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 38,88%)

1	Phú Lâm	I	95,00	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 06/6/2017
2	Phú Bình	I	96,500	Quyết định số 3038/QĐ-UBND ngày 10/10/2017
3	Phú Sơn	II	97,00	Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 10/10/2017
4	Thanh Sơn	II	97,00	Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 10/10/2017
5	Trà Cỏ	II	94,50	Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 10/10/2017
6	Phú Trung	II	94,50	Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 10/10/2017
7	Núi Tượng	II	95,00	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 06/6/2017

10. HUYỆN LONG THÀNH (12/15 XÃ, THỊ TRẤN: ĐẠT 80%)

1	Bình An	I	98,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
2	Long Phước	I	98,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
3	Phước Bình	I	98,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018

4	Long An	I	96,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
5	Phước Thái	I	96,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
6	An Phước	I	93,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
7	Long Thành	I	93,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
8	Cẩm Đường	II	98,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
9	Suối Trầu	II	97,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
10	Tam An	II	94,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
11	Long Đức	II	94,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
12	Lộc An	II	92,00	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 23/01/2018
11. HUYỆN NHƠN TRẠCH (11/12 XÃ: ĐẠT 91,66%)				
1	Đại Phước	I	92,00	Quyết định 9063/QĐ-UBND ngày 25/12/2017
2	Phước Thiện	I	92,00	Quyết định 9064/QĐ-UBND ngày 25/12/2017
3	Phú Hội	I	92,00	Quyết định 634/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
4	Phước Khánh	I	91,25	Quyết định 635/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
5	Long Tân	I	93,25	Quyết định 636/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
6	Vĩnh Thanh	I	95,75	Quyết định 637/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
7	Phú Đông	I	96,00	Quyết định 638/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
8	Long Thọ	I	95,00	Quyết định 639/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
9	Hiệp Phước	I	95,00	Quyết định 640/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
10	Phú Hữu	I	95,50	Quyết định 641/QĐ-UBND ngày 25/01/2018
11	Phú Thạnh	I	95,00	Quyết định 642/QĐ-UBND ngày 25/01/2018

DANH SÁCH CẤP XÃ CHƯA ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

(Đính kèm Công văn số 594/STP-PBGDPL ngày 14/ 3/2018)

STT	Tên xã, phường, thị trấn	ĐVHC loại	Tổng điểm	Lý do chưa đạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. THÀNH PHỐ BIÊN HÒA (07/30 XÃ, PHƯỜNG: CHIẾM TỶ LỆ 23,33%)				
1	Tân Hiệp	I	92,14	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ
2	Quang Vinh	I	90,99	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.
3	Hòa Bình	II	90,99	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.
4	Long Bình	I	96,68	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.
5	Trảng Dài	I	79,80	Không đạt đủ điểm số đối với cấp xã loại I. Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.
6	Tân Vạn	II	79,79	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.
7	Tân Phong	I	69,30	Không đạt đủ điểm số đối với cấp xã loại I Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ.

2. HUYỆN TRẢNG BOM (01/17 XÃ, THỊ TRẤN: CHIẾM TỶ LỆ 5,88%)				
1	Bắc Sơn	I	92,25	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương.
3. HUYỆN LONG THÀNH (03/15 XÃ, THỊ TRẤN: CHIẾM TỶ LỆ 20%)				
1	Bình Sơn	I	99,00	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức thôi việc.
2	Tân Hiệp	I	90,00	Có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc.
3	Bàu Cạn	II	70,00	Không đạt đủ điểm số đối với xã đạt loại II
4. HUYỆN TÂN PHÚ (11/18 XÃ, THỊ TRẤN: CHIẾM TỶ LỆ 61,11%)				
1	Tân Phú			Không gửi hồ sơ đề nghị công nhận theo quy định Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ Tư pháp.
2	Phú Điền			
3	Phú Lộc			
4	Phú Thịnh			
5	Phú Lập			
6	Tà Lài			
7	Nam Cát Tiên			
8	Đắc Lua			
9	Phú Thanh			
10	Phú Xuân			
11	Phú An			
5. HUYỆN NHƠN TRẠCH (01/12 XÃ; CHIẾM TỶ LỆ 8,33%)				
1	Phước An			Đánh giá mức độ hài lòng của người dân dưới 50%,
6. HUYỆN THỐNG NHẤT (09/10 XÃ; CHIẾM TỶ LỆ 90%)				
1	Bàu Hàm 2			
2	Gia Kiệm			
3	Gia Tân 1			

4	Gia Tân 3			Không gửi hồ sơ đề nghị công nhận theo quy định Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ Tư pháp.
5	Hưng Lộc			
6	Lộ 25			
7	Quang Trung			
8	Xuân Thạnh			
9	Xuân Thiện			